



Tọa đàm: “Định hướng, giải pháp thúc đẩy Xếp hạng tín nhiệm quốc gia giai đoạn 2026-2030”

# Chia sẻ về Nâng hạng Xếp hạng Tín nhiệm Quốc gia của Việt Nam

Hà Nội | Ngày 23/04/2026

Trình bày bởi: **Nguyễn Quang Thuần, FCCA**  
Chủ tịch FiinGroup và FiinRatings

Data Analytics Research Intelligence Ratings



- Những phân tích và đánh giá trong tài liệu này được thực hiện hoàn toàn bởi FiinGroup và FiinRatings, dựa trên: (i) các báo cáo xếp hạng tín nhiệm do các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế (CRA) công bố; (ii) quá trình trao đổi, hợp tác với các CRA quốc tế trong nhiều năm; và (iii) các nghiên cứu độc lập của chúng tôi.
- Mặc dù S&P Global sở hữu 43,4% cổ phần và FiinRatings có quan hệ đối tác chiến lược với S&P Global Ratings, FiinRatings không tham gia vào quá trình thực hiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia của S&P Global Ratings đối với Việt Nam. Hai bên chỉ thực hiện các hoạt động trao đổi, chia sẻ thông tin mang tính tổng quan về thị trường và kinh tế Việt Nam.
- Với tư cách là một tổ chức xếp hạng tín nhiệm được cấp phép và hoạt động tại Việt Nam, FiinRatings không được phép thực hiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam theo quy định tại Nghị định 88 về xếp hạng tín nhiệm.

**01** Bối cảnh và Lợi ích lên Mức xếp hạng “Đầu tư”

**02** XHTN Quốc gia: chúng ta đang ở đâu?

**03** Một số Gợi ý về Giải pháp

- Việt Nam đặt mục tiêu cải thiện lên Mức Đầu tư (Investment Grade) tức là tối thiểu BBB- trước năm 2030 (Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ)
- Gần đây nhất đã được đề cập bởi lãnh đạo Chính phủ và lãnh đạo Bộ Tài chính trong việc thực hiện mục tiêu huy động tổng cộng khoảng 38,5 triệu tỷ tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong bối cảnh mới
- Xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam hiện tại là BB+ theo S&P thấp hơn so với một số nước có tính cạnh tranh với Việt Nam trong ASEAN.
- Xét trong bối cảnh mới và tính thời điểm, bên cạnh tiến trình tốt về nâng hạng lên EM (bên thị trường cổ phiếu) thì nâng hạng tín nhiệm quốc gia (có tính bao trùm hơn và tập trung vào thị trường vốn nợ) sẽ là bước tiến lớn của Việt Nam trong việc góp phần huy động vốn cho phát triển kinh tế.
- Việc thực hiện sớm hơn mục tiêu này sẽ góp phần thuận lợi hơn cho việc:
  - Huy động vốn Nợ của Chính phủ và của Doanh nghiệp trên thị trường quốc tế
  - Hỗ trợ cho thị trường vốn Nội địa với việc thuận lợi hơn cho việc thu hút NDDTNN trên thị trường vốn/ TTCK.
  - Chi phí tài chính liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại XNK

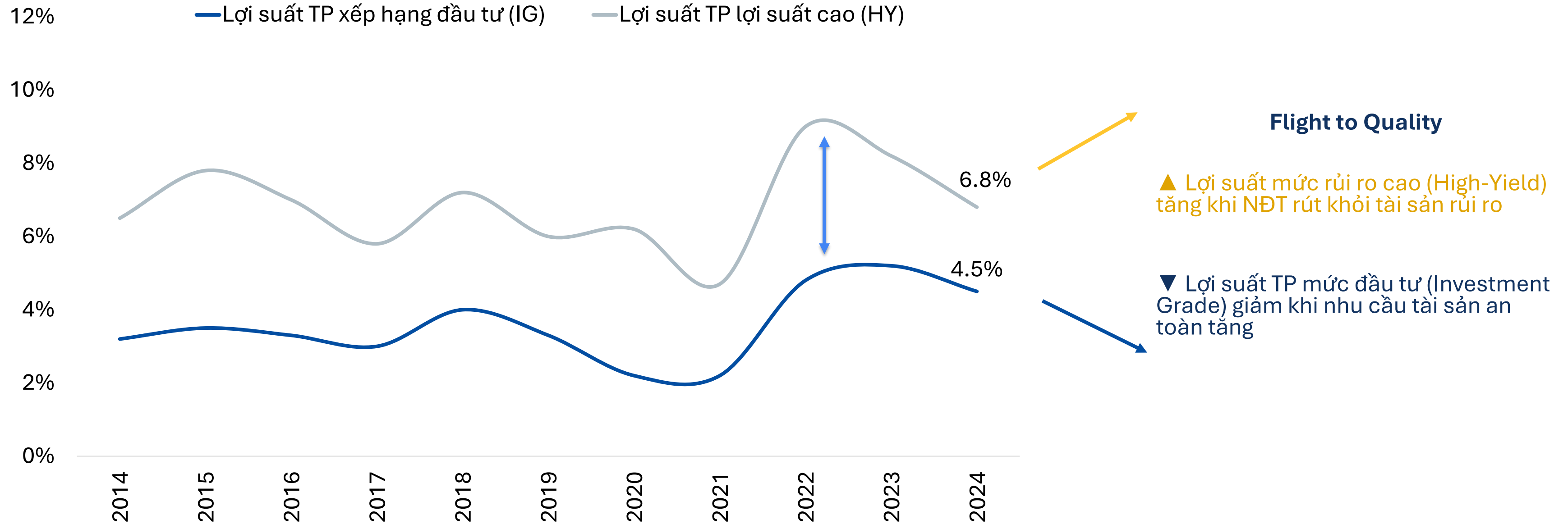
## Mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam và một số chỉ tiêu chính so với một số nước trong khu vực

Quốc Gia	Xếp hạng Tín nhiệm Quốc Gia*	GDP/người (USD) (2025)	Nợ công/GDP (%) (2024)	Tăng trưởng GDP BQ 5 năm (%)
Thái Lan	BBB+	7,539	63.4	2.2
Malaysia	A-	11,878	65.0	5.2
Philippines	BBB+	3,910	60.0	5.7
Indonesia	BBB	5,271	39.6	4.8
<b>Việt Nam</b>	<b>BB+</b>	<b>4,740</b>	<b>34.7</b>	<b>6.3</b>

**Nguồn:** FiinRatings tổng hợp

**Ghi chú:** \* đây là mức xếp hạng bởi S&P Global Ratings gần nhất

## Tổng quan về lợi suất trái phiếu toàn cầu



**Nguồn:** Macrobond, ICE Index Platform, tính đến ngày 11/12/2024. Chỉ số ICE BofA US High Yield (H0A0), Chỉ số ICE BofA European High Yield Constrained (HEC0). Các chỉ số được chọn làm đại diện tốt nhất cho thị trường trái phiếu lợi suất cao tại Châu Âu và Mỹ. Chỉ mang tính minh họa.

## Sovereign CDS\* levels<sup>3</sup>

Country	1-Yr	3-Yr	5-Yr	10-Yr	Ratings**
China	22	35	46	65	A+ / A1
Korea	15	19	23	34	AA / Aa2
Thailand	12	27	43	68	BBB+ / Baa1
Malaysia	16	27	42	69	A- / A3
Philippines	23	40	63	107	BBB+ / Baa2
Indonesia	31	51	75	124	BBB / Baa2
India	12	27	43	74	BBB / Baa3
Viet Nam	34	58	90	150	BB+ / Ba2
Kazakhstan	24	57	89	129	BBB- / Baa2
Pakistan	372	390	416	475	B- / Caa1
Mongolia	199	215	236	304	B+ / B2

Source: Bloomberg, 20 Nov 2025

\*\* Ratings are from S&P and Moody's.

Nhìn chung một quốc gia có mức xếp hạng tín nhiệm quốc tế cao hơn thì chi phí vốn sẽ thấp hơn cho quốc gia đó. Điều này thể hiện qua dữ liệu CDS (Credit Default Swap) như sau. Tuy nhiên, điều này không luôn luôn đúng: ví dụ Indonesia có mức xếp hạng cao hơn nhưng CDS không thấp hơn đáng kể so với Việt Nam ở các kỳ hạn CDS khác nhau.

*CDS (Credit Default Swap) là một hợp đồng hoán đổi rủi ro tín dụng, cho phép một bên bảo hiểm trước nguy cơ vỡ nợ của một bên vay (có thể là doanh nghiệp hoặc chính phủ).*



Fitch Ratings: **BBB | Stable**

(last update on March 2026)

Moodys: **Baa2 | Negative**

(last update on Feb 2026)



Rating: *Unrated/ không có thông tin*

Description	Issuance Date	Coupon Rate
Indofood CBP Sukses Makmur US Dollar Bonds 2031	09 Jun 21	3.398%
Indofood CBP Sukses Makmur US Dollar Bonds 2051	09 Jun 21	4.745%
Indofood CBP Sukses Makmur US Dollar Bonds 2032	27 Oct 21	3.541%
Indofood CBP Sukses Makmur US Dollar Bonds 2052	27 Oct 21	4.805%

**Nguồn:** Marcobond

Retail giant [Masan Group](#) has secured \$650 million in a syndicated loan from a group of lenders to fund future operations.

The loan was provided by BNP Paribas, Credit Suisse, HSBC, Standard Chartered Bank, and the United Overseas Bank, in which \$375 million have been committed , Masan said in a statement Friday.

The loan has a five-year tenor with an annual interest rate of 8%.

**Nguồn:** Masan Group Secures Initial Tranche of \$650M Loan

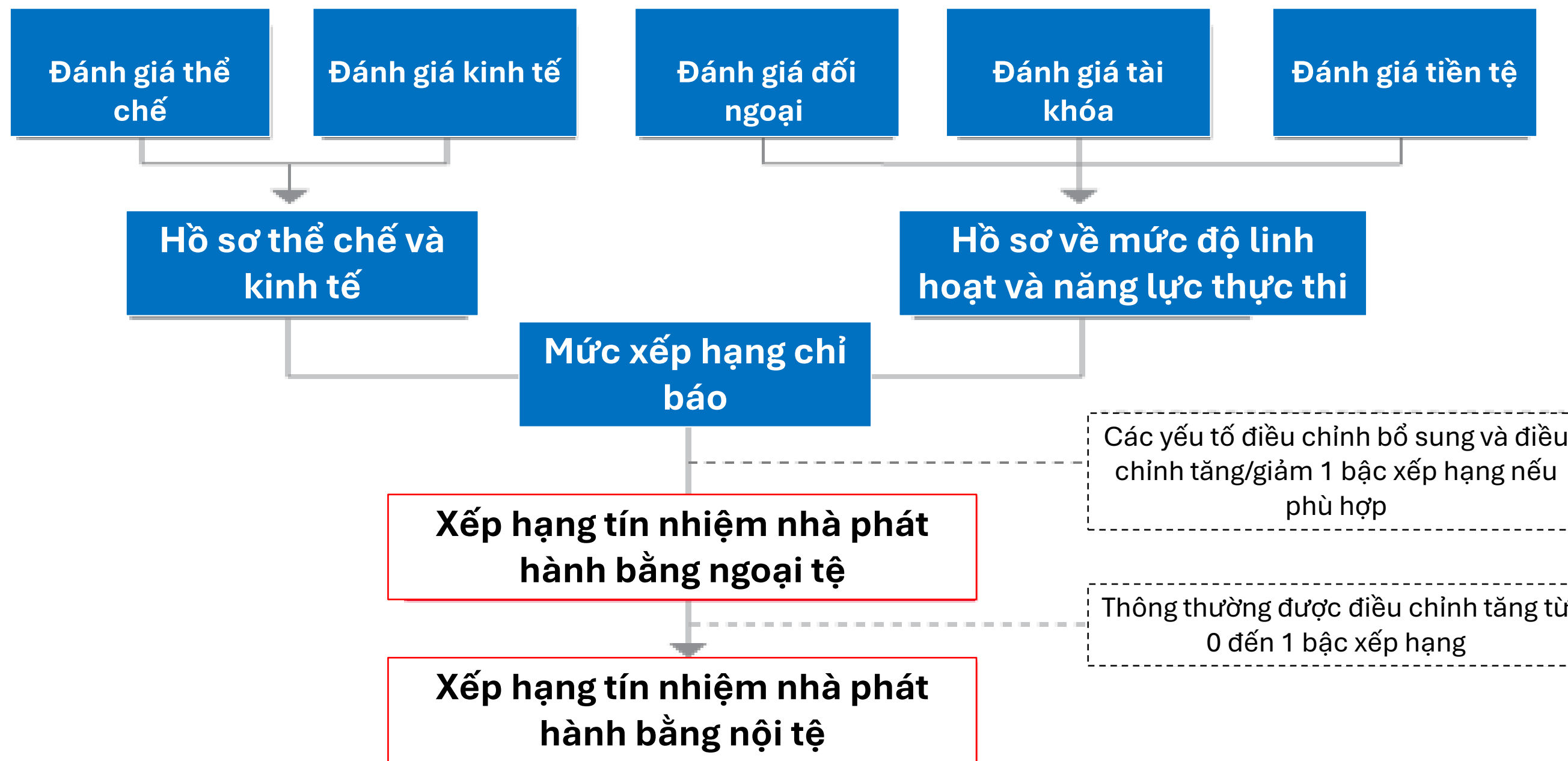
**01** Bối cảnh và Lợi ích của Mức xếp hạng “Đầu tư”

**02** XHTN Quốc gia: chúng ta đang ở đâu?

**03** Một số Gợi ý về Giải pháp

## Khung Xếp hạng Tín nhiệm Nhà phát hành Quốc gia

Năm lĩnh vực trọng yếu để xác định mức độ tín nhiệm của một quốc gia



**Nguồn:** Criteria | Governments | Sovereigns: Sovereign Ra | S&P Global Ratings

## Indicative Rating Levels

From The Combination Of The Institutional And Economic Profile With The Flexibility And Performance Profile

		INSTITUTIONAL AND ECONOMIC PROFILE											
		Category	Superior	Extremely strong	Very strong	Strong	Moderately strong	Intermediate	Moderately weak	Weak	Very weak	Extremely weak	Poor
FLEXIBILITY AND PERFORMANCE PROFILE	Category	Assessment	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5	5.5	6
	Extremely strong	1 to 1.7	aaa	aaa	aaa	aa+	aa	a+	a	a-	bbb+	bb+	bb-
	Very strong	1.8 to 2.2	aaa	aaa	aa+	aa	aa-	a	a-	bbb+	bbb	bb+	bb-
	Strong	2.3 to 2.7	aaa	aa+	aa	aa-	a	a-	bbb+	bbb	bb+	bb	b+
	Moderately strong	2.8 to 3.2	aa+	aa	aa-	a+	a-	bbb	bbb-	bb+	bb	bb-	b+
	Intermediate	3.3 to 3.7	aa	aa-	a+	a	bbb+	bbb-	bb+	bb	bb-	b+	b
	Moderately weak	3.8 to 4.2	aa-	a+	a	bbb+	bbb	bb+	bb	bb-	b+	b	b
	Weak	4.3 to 4.7	a	a-	bbb+	bbb	bb+	bb	bb-	b+	b	b-	b-
	Very weak	4.8 to 5.2	bbb	bbb	bbb-	bb+	bb	bb-	b+	b	b	b-	b-
	Extremely weak	5.3 to 6	bb+	bb+	bb	bb-	b+	b	b	b-	b-	b-	b-

**Nguồn:** Criteria | Governments | Sovereigns: Sovereign Ra | S&P Global Ratings

Assigning 'CCC+', 'CCC', 'CCC-', and 'CC' ratings is based on "Criteria For Assigning 'CCC+', 'CCC', 'CCC-', And 'CC' Ratings," Oct. 1, 2012.

© S&P Global Ratings 2017.

	2020	2021	2022	2023	2024	2025F	2026F	2027F	2028F	2025A	Change
<b>Các chỉ tiêu kinh tế (%)</b>											
GDP danh nghĩa (nghìn tỷ VND)	8,044.4	8,487.5	9,621.4	10,320.3	11,511.9	12,585.5	13,767.4	15,067.3	16,483.2	12,847.6	262.1
GDP danh nghĩa (tỷ USD)	346.6	366.5	413.4	433.9	476.4	501.7	529.4	571.9	621.5	514.0	12.3
GDP bình quân đầu người (nghìn USD)	3.6	3.7	4.2	4.3	4.7	4.9	5.1	5.5	5.9	5.0	0.1
Tăng trưởng GDP thực	2.9	2.6	8.5	5.1	7.1	5.9	6.0	6.6	6.6	8.0	2.1
Tăng trưởng GDP thực bình quân đầu người	1.7	1.6	7.5	4.2	6.0	4.9	5.0	5.5	5.6	6.9	2.0
Tăng trưởng đầu tư thực	4.1	2.8	5.9	4.6	7.1	5.5	6.0	7.0	7.0	8.7	3.2
Đầu tư/GDP	29.0	33.9	32.8	28.7	30.8	30.9	31.1	31.3	31.6	32.3	1.4
Tiết kiệm/GDP	33.4	32.6	33.2	34.7	36.7	33.8	33.3	33.2	33.2	37.6	3.8
Xuất khẩu/GDP	84.4	93.4	93.4	86.5	90.2	89.1	87.5	87.2	87.4	92.4	3.3
Tăng trưởng xuất khẩu thực	4.1	14.8	4.2	-3.2	15.5	5.8	6.4	8.0	8.5	16.3	10.5
Unemployment rate	3.5	4.3	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.2	-0.3

**Nguồn:** Phân tích bởi FiinRatings (số liệu thực tế 2025) dựa trên báo cáo phân tích cơ sở XHTN của S&P Global Ratings: [Research Update: Vietnam Ratings Affirmed At 'BB+' | S&P Global Ratings](#).

**Ghi chú:** CARs = Current Account Receipts (the total inflow of foreign exchange into a country, recorded as credits in the Balance of Payments (BoP)); CAPs = Current Account Payments

	2020	2021	2022	2023	2024	2025F	2026F	2027F	2028F	2025A	Change
<b>Các chỉ tiêu đối ngoại (%)</b>											
Cán cân vãng lai/GDP	4.3	-1.3	0.3	6.0	5.9	2.9	2.3	1.9	1.6	5.3	2.4
Cán cân vãng lai/CARs	5.0	-1.3	0.4	6.5	6.2	3.1	2.5	2.0	1.8	5.7	2.6
CARs/GDP	87.4	96.8	96.7	91.2	94.9	93.0	91.4	90.9	90.9	96.2	3.2
Cán cân thương mại/GDP	8.9	4.8	7.1	10.2	9.0	7.7	6.9	6.0	5.4	3.9	-3.8
FDI ròng/GDP	4.5	4.2	3.7	4.6	4.1	4.0	3.8	3.6	3.6	5.4	1.4
Dòng vốn đầu tư danh mục cổ phiếu ròng/GDP	-0.4	0.1	0.4	-0.3	-1.2	-	0.0	0.0	0.0	-1.3	-1.3
Nhu cầu tài trợ đối ngoại gộp/CARs cộng với dự trữ có thể sử dụng	83.3	86.8	85.6	84.7	84.7	88.9	89.4	89.2	89.3	91.3	2.4
Nợ đối ngoại ròng hẹp/CARs	3.7	1.8	8.2	5.3	6.3	6.5	5.4	4.9	4.5	6.5	0.0
Nợ đối ngoại ròng hẹp/CAPs	3.9	1.8	8.2	5.7	6.7	6.7	5.5	5.0	4.5	6.7	0.0
Nợ phải trả đối ngoại ròng/CARs	62.2	56.1	60.6	63.0	60.1	62.9	63.9	63.2	62.1	NA	#VALUE!
Nợ phải trả đối ngoại ròng/CAPs	65.5	55.4	60.8	67.4	64.1	64.9	65.5	64.5	63.2	NA	#VALUE!
Nợ đối ngoại ngắn hạn theo kỳ hạn còn lại/CARs	9.9	8.9	9.5	9.9	8.4	8.0	7.9	7.6	7.5	NA	#VALUE!
Dự trữ có thể sử dụng/CAPs (tháng)	3.3	3.2	3.3	2.8	2.6	2.2	2.2	2.3	2.3	2.1	-0.1
Dự trữ có thể sử dụng (tỷ USD)	95.5	110.0	87.1	92.9	83.9	86.4	95.4	104.0	113.3	79.3	-7.1

**Nguồn:** Phân tích bởi FiinRatings (số liệu thực tế 2025) dựa trên báo cáo phân tích cơ sở XHTN của S&P Global Ratings: [Research Update: Vietnam Ratings Affirmed At 'BB+' | S&P Global Ratings](#).

**Ghi chú:** CARs = Current Account Receipts (the total inflow of foreign exchange into a country, recorded as credits in the Balance of Payments (BoP)); CAPs = Current Account Payments

	2020	2021	2022	2023	2024	2025F	2026F	2027F	2028F	2025A	Thay đổi
<b>Các chỉ tiêu tài khóa (khu vực Chính phủ) (%)</b>											
Cán cân ngân sách/GDP	-2.9	-1.4	0.7	-3.5	-3.5	-3.6	-3.7	-3.8	-3.8	-3.8	-0.2
Thay đổi nợ ròng/GDP	3.0	1.2	-3	1.8	3.0	3.2	3.5	3.8	3.8	N/A	#VALUE!
Cán cân sơ cấp/GDP	-1.5	-0.1	1.8	-2.6	-2.5	-2.6	-2.7	-2.8	-2.8	-2.9	-0.3
Thu ngân sách/GDP	18.4	18.8	18.9	18.5	18.3	18.2	18.2	18.2	18.2	20.6	2.4
Chi ngân sách/GDP	21.3	20.1	18.2	22.0	21.8	21.8	21.9	22.0	22.0	18.7	-3.1
Chi phí lãi vay/thu ngân sách	7.3	6.7	5.5	4.8	5.3	5.4	5.4	5.3	5.5	4.1	1.3
Nợ/GDP	39.6	39.3	34.3	33.8	33.3	33.7	34.3	35.1	35.9	35.5	1.8
Nợ/thu ngân sách	215.3	209.3	181.5	182.7	182.0	185.0	188.3	193.0	197.3	169.7	-15.3
Nợ ròng/GDP	32.2	31.8	25.1	25.2	25.6	26.6	27.8	29.2	30.5	29.0	2.4
Tài sản thanh khoản/GDP	7.4	7.5	9.3	8.6	7.7	7.1	6.5	5.9	5.4	5.5	-1.6
<b>Các chỉ tiêu tiền tệ (%)</b>											
Tăng trưởng CPI	3.2	1.8	3.2	3.3	3.6	3.0	2.7	3.1	3.2	3.3	0.3
Tăng trưởng chỉ số giảm phát GDP	1.5	2.9	4.4	2.1	4.2	3.2	3.2	2.7	2.6	3.3	0.1
Tỷ giá hối đoái cuối năm (VND/USD)	23,131.0	23,145.0	23,612.0	23,866.0	24,335.0	25,835.0	26,175.0	26,520.0	26,520.0	25,121.0	714.0
Dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng đối với khu vực phi Chính phủ trong nước / tăng trưởng theo ngành	11.6	13.5	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	14.0	19.0	15.0
Dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng đối với khu vực phi Chính phủ trong nước / GDP	115.5	124.3	125.0	132.8	135.7	141.5	147.5	153.6	160.1	144.6	3.4
Tỷ trọng dư nợ ngoại tệ của hệ thống ngân hàng đối với cư dân	N/A	N/A	N/A	0.0	0.0	0	0	0	0	N/A	#VALUE!
Tỷ trọng tiền gửi ngoại tệ của cư dân	9.7	8.5	8.7	12.4	12.4	12.4	12.4	12.4	12.4	N/A	#VALUE!
Tăng trưởng tỷ giá hối đoái hiệu lực thực	1.2	-2.3	7.5	-2.1	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	#VALUE!

Nguồn: Phân tích bởi FiinRatings (số liệu thực tế 2025) dựa trên báo cáo phân tích cơ sở XHTN của S&P Global Ratings: [Research Update: Vietnam Ratings Affirmed At 'BB+' | S&P Global Ratings](#).

Ghi chú: CARs = Current Account Receipts (the total inflow of foreign exchange into a country, recorded as credits in the Balance of Payments (BoP)); CAPs = Current Account Payments

Tỷ lệ dư nợ của ngân hàng đối với khu vực phi Chính phủ trong nước/GDP của các nền kinh tế có thu nhập bình quân đầu người từ 3.000 đến 7.000 USD vào năm 2025 (%)



Nguồn: S&P Global Ratings

**01** Bối cảnh và Lợi ích của Mức xếp hạng “Đầu tư”

**02** XHTN Quốc gia: chúng ta đang ở đâu?

**03** Một số Gợi ý về Giải pháp

# Tiêu chí nào chúng ta nên tập trung?

Thể chế	Kinh tế	Đối ngoại	Tài khóa: linh hoạt và hiệu quả	Tài khóa: Quản lý nghĩa vụ nợ Công	Tiền tệ
<p>Score = <b>4/6</b></p> <p><i>Moderately Weak</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Phản ứng chính sách đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô</li> <li>Minh bạch/ Công bố Thông tin</li> <li>Cải thiện môi trường kinh doanh</li> <li>Cải cách DNNN (như Nghị quyết 79)</li> <li>Cải thiện các chỉ số World Governance Indicators (WGI) thông qua sự tham gia một cách chủ động/ Xếp hạng chỉ số phát triển con người</li> </ul>	<p><b>4/6</b></p> <p><i>Moderately Weak</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tăng trưởng cao nhưng ổn định</li> <li>Chất lượng tăng trưởng: năng suất và đổi mới</li> <li>Cải thiện cơ cấu kinh tế</li> </ul>	<p><b>3/6</b></p> <p><i>Moderately Strong</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tin kịp thời về cán cân thanh toán, xử lý sai số</li> <li>Cải thiện một số chỉ số: Trade Balance/ GDP</li> <li>Quản trị dòng của TK vốn (NDTNN và FDI)</li> <li>Cải thiện vị thế nợ nước ngoài ròng (net external creditor)</li> <li>Dự trữ ngoại hối: tương quan với CARs và số tháng NK</li> </ul>	<p><b>4/6</b></p> <p><i>Moderately Weak</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Triển vọng tốt nhưng chúng ta nên lưu ý về Quản trị Nợ công: Kiểm soát hiệu quả huy động vốn ngoại tệ bởi Chính phủ TW và địa phương</li> <li>Đầu tư công: sẽ tăng nhưng tác động lan tỏa/ hiệu quả hơn ra sao</li> <li>Huy động và tài trợ cho các dự án hạ tầng: cải thiện khung chính sách PPP/ bankability của dự án và đẩy mạnh hình thức tài trợ dự án và cơ chế tăng cường tín dụng</li> </ul>	<p><b>3/6</b></p> <p><i>Moderately Strong</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm soát tăng trưởng tín dụng (Loan/GDP)</li> <li>Cải thiện tính ổn định của ngành Ngân hàng (hiện điểm rất thấp - BICRA 9/10): kiểm soát tăng trưởng TD, áp dụng risk-based tốt hơn trong phân bổ tín dụng, nâng cao năng lực/ chỉ số an toàn vốn</li> <li>Cải cách mạnh mẽ thị trường vốn (TPCP và TPDN) nhằm tài trợ cho tăng trưởng</li> </ul>	<p><b>4/6</b></p> <p><i>Moderately Weak</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chế độ quản lý tỷ giá hối đoái: thả nổi có kiểm soát cụ thể hơn</li> <li>Cải thiện sự tự chủ của vai trò NHTW của NHNN</li> <li>Cải thiện một số vấn đề mang tính structural: hành chính hóa, tập trung vào tín hiệu chính sách hơn trong hoạt động điều hành CSTT, v.v.</li> <li>Vai trò của TPDN còn quá thấp, liên thông nền tảng giữa thị trường TPDN và Banking còn yếu</li> </ul>

- **Mục tiêu nâng XHTN quốc gia của Việt Nam:** không chỉ là chi phí vốn có điều kiện tối ưu mà quan trọng hơn là cơ sở thực hiện mục tiêu huy động vốn và mục tiêu tăng trưởng cao nhưng “không đánh đổi bất ổn vĩ mô”.
- **Xây dựng chương trình hành động cụ thể**, bao gồm các nhóm giải pháp ngắn hạn và trung – dài hạn với sự hỗ trợ của các chuyên gia quốc tế.
- **Sự quan tâm, chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ:** thúc đẩy sự tham gia chủ động, tích cực của các Bộ, ngành liên quan.
- **Đẩy mạnh chia sẻ thông tin và phối hợp làm việc** với các tổ chức xếp hạng tín nhiệm (CRAs) và các bên liên quan. Cần xem xét ban hành quy chế chia sẻ thông tin rõ ràng (nếu cần). Mặc dù xếp hạng tín nhiệm dựa trên các yếu tố dữ liệu và định lượng, nhưng vẫn mang tính đánh giá định tính cao, do đó việc trao đổi, cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời là rất quan trọng.
- **Định hướng mục tiêu phù hợp**, trong đó ưu tiên cải thiện **Triển vọng xếp hạng** từ “Ổn định” lên “Tích cực”, trước khi kỳ vọng nâng hạng tín nhiệm quốc gia vượt mức BB+ hiện nay.



## Liên hệ:

### Trụ sở chính:

Tầng 10, Peakview Tower  
36 Hoàng Cầu, Phường Đống Đa,  
Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (+84) 24 3562 6962  
Email: info@fiingroup.com

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Tầng 11, 12-12Bis Trần Quang Khải,  
Phường Tân Định, Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Điện thoại: (+84) 329 813 686  
Email: info@fiingroup.com

## Tuyên bố Bản quyền và Miễn trách:

Tài liệu này được soạn thảo bởi Công ty Cổ phần FiinGroup và FiinRatings chỉ sử dụng cho mục đích tham khảo. Đây không phải là Báo cáo xếp hạng tín nhiệm và không khuyến nghị mua, bán hoặc nắm giữ bất kỳ cổ phiếu nào hoặc bất kỳ giao dịch cụ thể nào khác. Thông tin trong Báo cáo này, bao gồm dữ liệu, số liệu, bảng, phân tích và nhận xét của FiinGroup và FiinRatings, chỉ được sử dụng để tham khảo theo quyết định của riêng bạn. FiinGroup và FiinRatings sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ tổn thất hoặc hậu quả nào có thể xảy ra do việc sử dụng thông tin trong báo cáo này. FiinGroup và FiinRatings giữ bản quyền đối với báo cáo này và toàn bộ nội dung trong Báo cáo này. Báo cáo này được bảo hộ bản quyền theo pháp luật về quyền tác giả của Việt Nam và các nước theo các công ước, điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Việt Nam là thành viên.



Quét mã QR để liên hệ với  
FiinGroup

Data

Analytics

Research

Intelligence

Ratings

